

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Tài sản	TK	TM	30/6/2020	01/01/2020
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.140.740.812.632	1.154.596.718.491
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	58.623.920.497	37.682.531.338
1	Tiền	111		29.123.920.497	25.382.531.338
2	Các khoản tương đương tiền	112		29.500.000.000	12.300.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		721.491.155.879	755.984.995.212
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	564.386.046.486	572.317.349.277
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.746.865.574	144.528.423.706
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	58.309.358.958	65.090.337.368
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.140.256.867)	(28.140.256.867)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	331.055.684.353	325.186.302.137
1	Hàng tồn kho	141		331.055.684.353	325.186.302.137
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.570.051.903	35.742.889.804
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.725.731.444	1.993.486.082
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		26.982.788.389	32.887.871.652
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		861.532.070	861.532.070
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		1.255.678.512.039	1.237.231.664.122
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		60.744.893.861	66.744.893.861
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	60.744.893.861	66.744.893.861
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II	Tài sản cố định	220		537.957.797.196	555.635.243.290
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	533.345.297.196	551.022.743.290
	- Nguyên giá	222		1.631.844.714.078	1.610.847.960.286
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.098.499.416.882)	(1.059.825.216.996)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		643.926.718.426	598.686.592.736
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	643.926.718.426	598.686.592.736
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.480.858.084	7.480.858.084
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.932.081.916)	(23.932.081.916)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		5.568.244.472	8.684.076.151
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.853.970.496	6.969.802.175
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.714.273.976	1.714.273.976
	Tổng cộng tài sản	270		2.396.419.324.671	2.391.828.382.613

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/6/2020	31/12/2019
C	Nợ phải trả	300		1.573.892.252.052	1.570.661.721.867
I	Nợ ngắn hạn	310		1.146.860.882.710	1.170.510.201.178
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	254.789.586.379	244.320.439.624
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.166.038.082	240.363.190.465
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	25.959.180.509	13.327.990.304
4	Phải trả người lao động	314		26.575.576.074	39.156.499.257
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	22.492.547.870	35.335.920.394
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	102.118.511.552	85.593.012.249
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	501.901.896.836	506.005.383.667
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.857.545.408	6.407.765.218
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		427.031.369.342	400.151.520.689
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	602.691.813
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	420.248.620.532	399.548.828.876
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	822.527.072.619	821.166.660.746
I	Vốn chủ sở hữu	410		822.527.072.619	821.166.660.746
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		240.558.906.868	239.385.535.510
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.945.379.231	43.675.606.537
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		24.590.534.602	43.675.606.537
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.354.844.629	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		167.204.489.759	159.287.221.938
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		2.396.419.324.671	2.391.828.382.613

Hà nội ngày 30 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	179.838.762.022	207.357.417.108	256.873.399.881	293.327.243.020
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		179.838.762.022	207.357.417.108	256.873.399.881	293.327.243.020
4	Giá vốn hàng bán	11	2	126.280.705.925	163.721.618.704	179.604.168.806	215.566.221.372
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.558.056.097	43.635.798.404	77.269.231.075	77.761.021.648
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	246.427.731	628.511.424	393.851.669	766.693.031
7	Chi phí tài chính	22	4	15.470.954.664	11.623.752.511	23.910.547.856	24.214.368.740
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.460.123.665	13.222.077.026	23.883.525.888	25.798.814.548
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	8.695.027.863	15.257.580.959	17.708.883.247	27.279.555.383
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		29.638.501.301	17.382.976.358	36.043.651.641	27.033.790.556
12	Thu nhập khác	31	5	2.559.643.859	5.750.297.300	2.564.811.859	5.764.987.300
13	Chi phí khác	32	6	1.189.068.115	2.590.040.018	1.411.533.509	2.595.789.945
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.370.575.744	3.160.257.282	1.153.278.350	3.169.197.355
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.009.077.045	20.543.233.640	37.196.929.991	30.202.987.911
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	6.435.727.470	5.333.819.090	9.143.603.366	7.017.281.378
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	160.913.814	-	160.913.814
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.573.349.575	15.048.500.736	28.053.326.625	23.024.792.719
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.138.197.502	3.816.196.589	11.354.844.629	8.342.117.312
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		11.435.152.073	11.232.304.147	16.698.481.996	14.682.675.407
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		381	100	328	219

Hà nội ngày 30 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

(Signature)
Đức Hải Sơn

Lập biểu

(Signature)
Phùng Minh Nghĩa

(Signature)
Nguyễn Hải Sơn

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.196.929.991	30.202.987.911
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		38.674.199.886	38.434.726.600
03	- Các khoản dự phòng		-	(6.882.773.123)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(41.054.184)	311.804.817
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(270.718.888)	(741.746.449)
06	- Chi phí lãi vay		23.883.525.888	25.798.814.548
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.442.882.693	87.123.814.304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.938.682.318	(77.155.783.607)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.869.382.216)	(35.971.312.085)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.464.829.834)	114.203.803.521
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.383.586.317	(59.088.927.752)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.115.413.216)	(25.999.532.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.759.862.865)	(5.644.093.045)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.293.054.562)	(2.924.655.000)
	Điều chỉnh khác		(1.457.854.564)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.262.608.635	(5.456.685.782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(80.975.340.309)	(116.820.878.808)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		270.718.888	653.814.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.704.621.421)	(120.067.063.885)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		205.673.210.508	391.700.122.990
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(184.076.905.683)	(320.018.376.786)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.202.930.000)	(10.260.507.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.393.374.825	61.421.239.204
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.951.362.039	(64.102.510.463)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		37.682.531.338	131.756.854.230
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.972.880)	19.107.906
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	<u>58.623.920.497</u>	<u>67.673.451.673</u>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Quách Minh Hải

Nguyễn Hải Sơn



Cộng		393.851.669	766.693.031
4 Chi phí hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		23.883.525.888	25.798.814.548
Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm			
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.340.223	162.494.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	311.804.817
Chi phí thoái vốn đầu tư			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	(2.084.651.930)
Chi phí tài chính khác		22.681.745	25.906.888
Cộng		23.910.547.856	24.214.368.740
		23.910.547.856	
5 Doanh thu khác		Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		-	-
Thu từ bồi thường		2.500.000.000	
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		-	
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu			
Thu từ phát thải		46.752.801	3.364.830.667
Thu khác		18.059.058	2.400.156.633
Cộng		2.564.811.859	5.764.987.300
6 Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản		10.000.000	
Xử lý công nợ không thu hồi được			
Chi bán phát thải			1.419.492.629
Lãi chậm nộp thuế BH		1.004.946.055	415.937.693
Thuế TNCN tại Lào			687.240.382
Chi khác		396.587.454	73.119.241
Cộng		1.411.533.509	2.595.789.945
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý		10.893.241.438	15.921.640.437
Chi phí vật liệu quản lý		762.839.793	1.158.067.103
Chi phí đồ dùng văn phòng		209.761.910	491.506.332
Chi phí KH TSCĐ		444.456.500	1.595.278.014
Thuế, phí và lệ phí		1.506.286.707	1.168.995.720
Chi phí dự phòng		-	(500.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.163.429.753	1.844.961.232
Chi phí bằng tiền khác		2.728.867.146	5.599.106.545
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Cộng		17.708.883.247	27.279.555.383
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		20.436.671.152	56.696.311.570
Chi phí nhân công		21.362.259.317	39.844.107.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định		38.591.706.702	38.434.726.600

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	01/1/2020
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	30/06/2020	01/1/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
16.4 Cổ phiếu	30/06/2020	01/1/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
16.5 Các quỹ doanh nghiệp	30/06/2020	01/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	24.590.534.602	43.675.606.537
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	109.798.538.976	114.904.703.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.869.793.913	2.946.810.556
Doanh thu hợp đồng xây dựng	121.800.066.992	175.475.728.761
Doanh thu bất động sản	18.405.000.000	
	256.873.399.881	293.327.243.020
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	51.683.650.755	60.217.940.936
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.885.368.084	1.869.398.081
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	104.597.147.240	153.478.882.355
Giá vốn kinh doanh bất động sản	18.438.002.727	
	179.604.168.806	215.566.221.372
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	270.718.888	741.746.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.078.597	24.946.582
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.054.184	

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	235.141.054.633	75.077.411.015	16.666.120	155.579.270.752	844.616.033.161
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					8.342.117.312		14.682.675.407	23.024.792.719
- Phân phối quỹ công ty mẹ				3.087.225.111	(5.462.013.658)			(2.374.788.547)
- Phân phối công ty con				1.157.255.766	(3.008.864.992)		(1.778.979.810)	(3.630.589.036)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(34.234.000.000)		(10.260.507.000)	(44.494.507.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(56.700.000)			(56.700.000)
- Giám khác								
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	239.385.535.510	40.657.949.677	16.666.120	158.222.459.349	817.084.241.297
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	239.385.535.510	43.675.606.537	16.666.120	159.287.221.938	821.166.660.746
- Tăng trong kỳ								
- Lãi trong kỳ					11.354.844.629		16.698.481.996	28.053.326.625
- Phân phối quỹ công ty mẹ					(1.063.976.112)			(1.063.976.112)
- Phân phối quỹ công ty con				1.173.371.358	(2.816.091.259)		(1.578.284.175)	(3.221.004.076)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(13.693.600.000)		(7.202.930.000)	(13.693.600.000)
- Cổ tức công ty con trả								
- Thù lao HĐQT, BKS					(53.550.000)			(53.550.000)
- Giám khác					(1.457.854.564)			(1.457.854.564)
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	240.558.906.868	35.945.379.231	16.666.120	167.204.489.759	822.527.072.619

13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2020
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	6.269.840.799	12.575.261.602	8.839.379.534	2.533.958.731
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.048.087.711	9.143.603.366	3.759.862.865	7.664.347.210
	- Thuế tài nguyên	3.120.152.243	6.864.232.225	4.536.868.533	792.788.551
	-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
	- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	681.681.117	277.920.881	397.898	404.158.134
	- Thuế Thu nhập cá nhân	656.892.847	60.876.364	151.271.819	747.288.302
	- Các loại thuế khác	36.476.903	12.100.000	10.000.000	34.376.903
	- Các khoản nộp khác	1.284.516.819	2.509.733.831	1.514.757.415	289.540.403
	Cộng	25.097.648.439	31.443.728.269	18.812.538.064	12.466.458.234
14	Chi phí phải trả			30/06/2020	01/1/2020
	- Lãi vay phải trả ngân hàng			719.126.731	951.014.059
	- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
	- Trích trước chi phí công trình			18.133.981.414	32.775.890.088
	- Chi phí khác			2.143.423.478	113.000.000
	Cộng			22.492.547.870	35.335.920.394
15	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2020	01/1/2020
a	Ngắn hạn				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn			555.436.474	587.273.910
	- Bảo hiểm xã hội			4.404.723.438	3.468.458.503
	- Bảo hiểm y tế			666.030.409	610.066.758
	- Bảo hiểm thất nghiệp			284.658.444	265.158.668
	- Cổ tức phải trả các cổ đông			82.161.600.000	68.468.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			14.046.062.787	12.194.054.410
	Cộng			102.118.511.552	85.593.012.249
b	Dài hạn			30/06/2020	01/1/2020
	Ký cược ký quỹ dài hạn			-	-
	Cộng			-	-

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I Năm 2020

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		Tăng trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a						
Vay ngắn hạn	501.901.896.836	501.901.896.836	184.973.418.852	184.076.905.683	506.005.383.667	506.005.383.667
+	424.017.048.893	424.017.048.893	151.698.298.868	142.483.764.944	414.802.514.969	414.802.514.969
+	4.505.005.632	4.505.005.632	6.917.235.335	3.572.666.761	6.160.437.058	6.160.437.058
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	73.379.842.311	73.379.842.311	26.357.884.649	38.020.473.978	85.042.431.640	85.042.431.640
Vay dài hạn	420.248.620.532	420.248.620.532	47.057.676.305	26.357.884.649	399.548.828.876	399.548.828.876
Bù trừ			(26.357.884.649)	(26.357.884.649)		
Tổng cộng	922.150.517.368	922.150.517.368	205.673.210.508	184.076.905.683	905.554.212.543	905.554.212.543

Chi phí sửa chữa và chi phí khác		1.600.398.111	1.241.189.113
Chi phí sửa chữa nhà máy		125.333.333	501.333.333
Chi phí bán hàng chờ phân bổ		-	250.963.636
Cộng		1.725.731.444	1.993.486.082
Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2020	01/1/2020
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn		3.314.609.933	5.190.079.636
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện		539.360.563	1.779.722.539
Cộng		3.853.970.496	6.969.802.175
11 Phải trả người bán	30/06/2020	01/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	254.789.586.379	254.789.586.379	238.140.382.627
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	10.939.584.673	10.939.584.673	10.939.584.673
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	18.389.706.720	18.389.706.720	22.979.806.571
Phải trả người bán khác	225.460.294.986	225.460.294.986	204.220.991.383
Phải trả người bán dài hạn	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810
Cộng	261.572.335.189	254.789.586.379	244.923.131.437

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2020	01/1/2020
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	643.926.718.426	598.686.592.736
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	643.593.164.624	581.700.683.143
Dự án thủy điện Nậm Ngần	-	16.652.355.791
Cộng	643.926.718.426	598.686.592.736

9 Đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/1/2020	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	2.507.800	28.412.940.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng cộng	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	30/06/2020		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	6.181.300.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	318.500.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.299.558.084
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.299.558.084
Tổng cộng			(23.932.081.916)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2020	01/1/2020
----------------------------	------------	-----------

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	723.755.617.010	590.776.981.138	294.471.768.570	1.843.593.568	1.610.847.960.286
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XD/CB hoàn thành		20.996.753.792			20.996.753.792
- Giảm do phân loại TS					
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	723.755.617.010	611.773.734.930	294.471.768.570	1.843.593.568	1.631.844.714.078
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	309.029.402.988	499.460.260.188	249.548.031.451	1.787.522.369	1.059.825.216.996
- Khấu hao trong năm	13.930.926.126	18.176.322.380	6.520.360.096	46.591.284	38.674.199.886
- Giảm do phân loại TS					
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang CCDC					
- Giảm khác		-	-	-	-
- Phân loại chi phí khấu hao					
Số dư cuối kỳ	322.960.329.114	517.636.582.568	256.068.391.547	1.834.113.653	1.098.499.416.882
Giá trị còn lại của TSCD					
- Tại ngày đầu năm	414.726.214.022	91.316.720.950	44.923.737.119	56.071.199	551.022.743.290
- Tại ngày cuối năm	400.795.287.896	94.137.152.362	38.403.377.023	9.479.915	533.345.297.196

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
 Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/06/2020		01/1/2020	
- Tiền mặt	402.827.775		850.302.588	
- Tiền gửi Ngân hàng	28.721.092.722		24.532.228.750	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	28.708.007.080		24.519.646.605	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	13.085.642		12.582.145	
- Các khoản tương đương tiền	29.500.000.000		12.300.000.000	
Cộng	58.623.920.497		37.682.531.338	
2 Phải thu khách hàng	30/06/2020		01/1/2020	
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	78.571.792.840		77.505.577.600	
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325		75.202.598.325	
BĐH TĐ Sơn La	38.983.927.930		39.483.927.930	
BĐH TĐ Lai Châu	24.634.251.306		24.634.251.306	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	3.362.127.969		5.362.127.969	
BĐH TĐ Hòa Na	23.157.152.959		23.157.152.959	
Tổng công ty điện lực miền Bắc	31.399.378.758		12.112.918.592	
Phải thu khách hàng khác	289.074.816.399		314.858.794.596	
Cộng	564.386.046.486		572.317.349.277	
2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Sơn La	15.465.011.502		15.465.011.502	
BĐH TĐ Lai Châu	13.113.096.710		19.113.096.710	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	32.166.785.649		32.166.785.649	
Cộng	60.744.893.861		66.744.893.861	
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2020		01/1/2020	
Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728		2.189.141.728	
Cộng	2.189.141.728		2.189.141.728	
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020		01/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động	30.211.635.454	(5.768.993)	37.128.311.953	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	2.467.475.103	-	2.497.475.103	-
- Phải thu khác	25.630.248.401	(4.397.974.312)	25.464.550.312	(4.397.974.312)
Cộng	58.309.358.958	(4.403.743.305)	65.090.337.368	(4.403.743.305)
5 Hàng tồn kho	30/06/2020		01/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31.807.545.420	-	24.670.018.699	-
- Công cụ, dụng cụ	612.872.674	-	630.623.299	-
- Chi phí SX, KD dở dang	286.394.173.370	-	269.206.564.523	-
- Bất động sản đầu tư	12.241.092.889	-	30.679.095.616	-
Cộng	331.055.684.353	-	325.186.302.137	-

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 15 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2018. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bur điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;

* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;

* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;

* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;

* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;

* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;

* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;

* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;

* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 905

Tỉnh Lào Cai

SX điện

Chi nhánh Sông Đà 908

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.525.163.716	70.715.149.683
Chi phí bằng tiền khác	40.437.974.039	75.104.761.473
Cộng	178.353.774.926	280.795.056.665
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.143.603.366	7.017.281.378
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.143.603.366	7.017.281.378
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	160.913.814
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	160.913.814

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX Những thông tin khác

1 Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ	634.246.871	914.947.968
2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.220.999.373	7.507.905.581
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	328	219

Hà nội ngày 30 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Nguyễn Hải Sơn

